

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.2%	40.0%	32.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.96
Z - score (sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

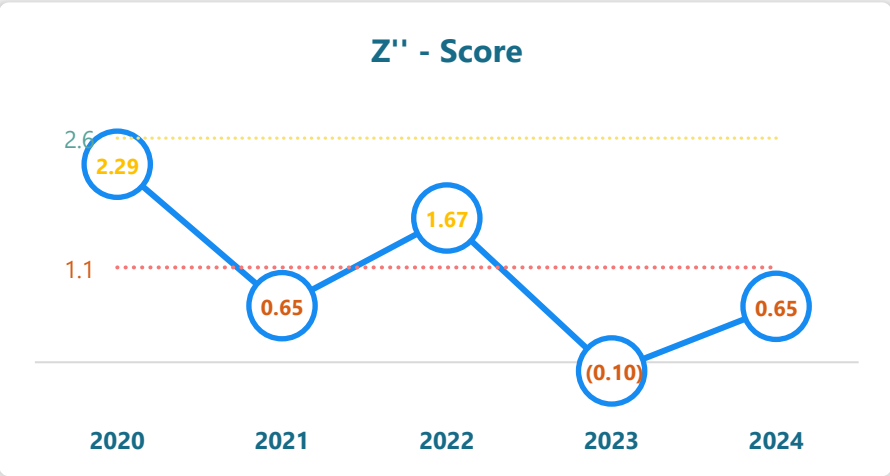
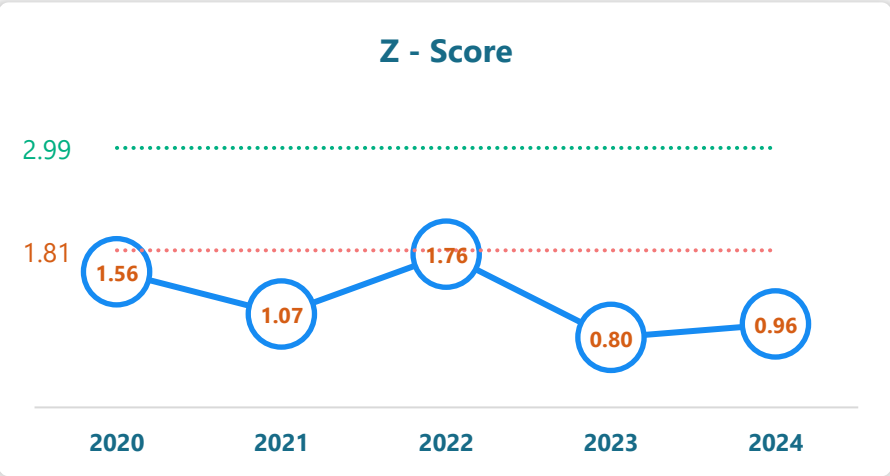
Hệ số nguy cơ phá sản	0.65
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa1)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	185	▲ 4.00
	tỷ VNĐ	▲ 2.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	16.5	▲ 11.1
	tỷ VNĐ	▲ 203%

ROE	2024	+/- YoY
	4.1%	▲ 3.2%

ROA	2024	+/- YoY
	2.1%	▲ 1.6%



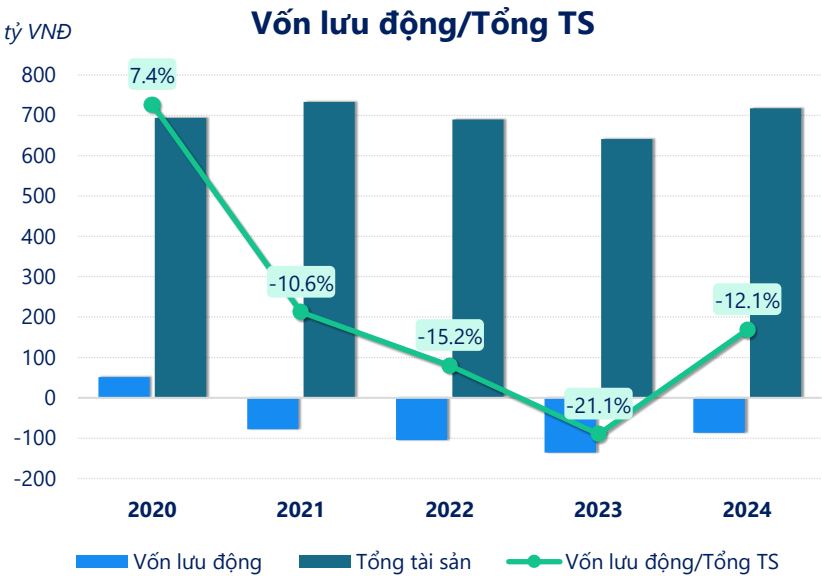
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.96 < 1.81**, cho thấy **ILS** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ILS** năm **2024** đạt **0.65**, cao hơn so với năm 2023 (-0.10). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **ILS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **185.4** tỷ đồng **tăng 2.53%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 203%** đạt **16.48** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.10%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

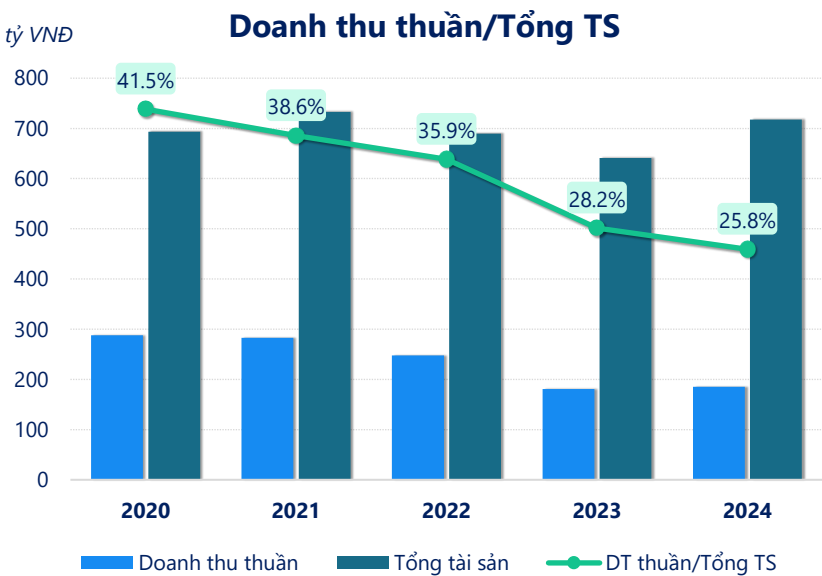
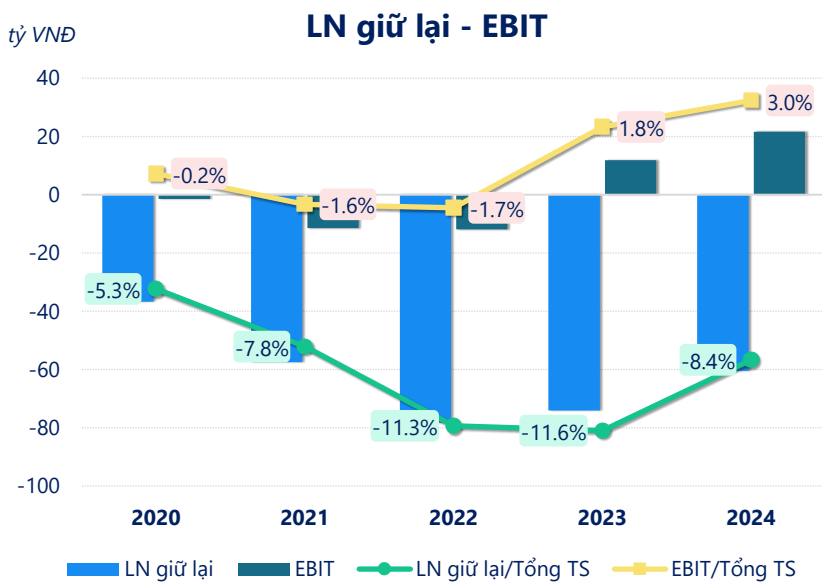
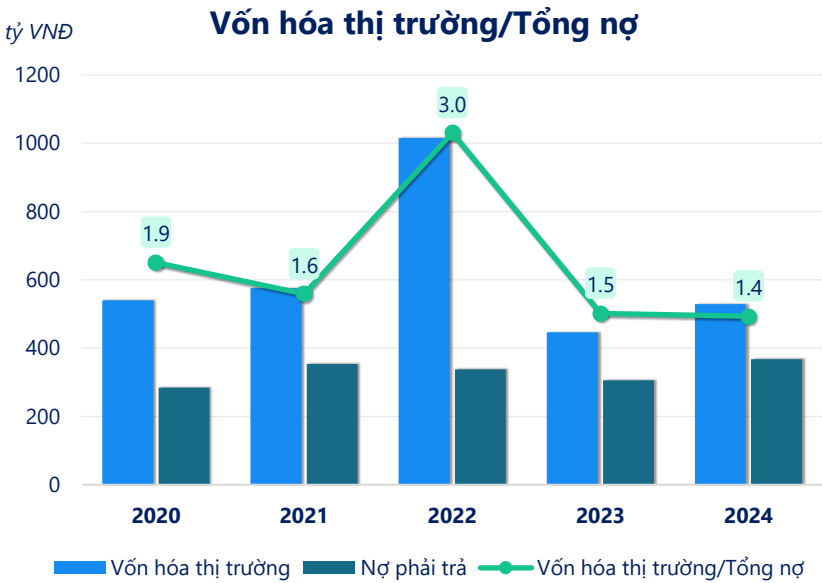
CTCP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (UPCOM: ILS)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.44**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	712	641	11.1%
Tài sản ngắn hạn	158	107	47.7%
Tiền và tương đương tiền	12.3	15.4	-20.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0	
Phải thu ngắn hạn	140	85.8	63.0%
Hàng tồn kho	3.96	2.92	35.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.63	2.70	-39.4%
Tài sản dài hạn	555	534	3.8%
Phải thu dài hạn	4.31	2.31	86.9%
Tài sản cố định	46.1	47.0	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	269	249	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	231	233	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	4.17	3.15	32.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	362	305	18.6%
Nợ ngắn hạn	294	242	21.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.0	92.8	-39.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.7	9.95	87.8%
Nợ dài hạn	68.7	63.0	9.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.24	3.54	-65.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	341	336	1.6%
Vốn chủ sở hữu	341	336	1.6%
Vốn điều lệ	360	360	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	288	283	248	181	185
Giá vốn hàng bán	258	245	216	150	155
Lợi nhuận gộp	30.3	37.6	31.6	30.5	30.0
Doanh thu HĐTC	8.49	6.05	3.50	4.08	19.0
Chi phí TC	1.50	9.73	7.12	28.4	6.00
Chi phí lãi vay	0.21	4.42	5.45	5.01	3.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	1.14
Chi phí bán hàng	6.25	10.5	2.95	1.92	0
Chi phí QLDN	33.4	39.8	42.5	35.4	24.7
LN thuần từ HĐKD	-2.29	-16.4	-17.5	-31.2	19.4
Lợi nhuận khác	0.63	0.49	0.22	38.0	-1.66
LN trước thuế	-1.66	-15.9	-17.3	6.83	17.7
Lợi nhuận sau thuế	-2.12	-17.4	-18.6	5.43	16.5
LNST của CĐ cty mẹ	-3.09	-20.2	-20.7	3.13	14.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.6	-16.5	19.2	5.73	73.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	86.8	-108	-7.10	3.95	-36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-143	94.0	-14.8	-6.87	-40.6
Tiền đầu kỳ	62.3	45.9	15.3	12.6	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	-16.3	-30.6	-2.64	2.81	-3.06
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.00	-0.03	0.00	-0.04
Tiền cuối kỳ	45.9	15.3	12.6	15.4	12.3